BẢNG KHẢO SÁT THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA VÀ TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo công bố số: 3904 /SXD-CBGVLXD ngày 02/10/2025 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I		**CÁT XÂY DỰNG**																				
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	250.000	430.000	590.000	540.000	460.000	430.000	450.000	500.000		350.000	460.000	520.000	490.000	
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	250.000	430.000	590.000	540.000	460.000	430.000	450.000	500.000		350.000	460.000	520.000	490.000	
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	280.000	440.000	620.000	570.000	490.000	450.000	480.000	530.000		380.000	480.000	540.000	500.000	
4	Sỏi tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Tại mỏ xã Sông Mã giá tại các mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương)	220.000													
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000													
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000													
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	220.000													
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			500.000	520.000										
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			500.000	520.000										
10	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Nghệ An	Đến trung tâm xã, phường			780.000	800.000										
11	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm xã								420.000						
12	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm xã								420.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Lai Châu	Đến trung tâm xã								470.000					
14	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm xã											440.000	360.000	
15	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm xã											440.000	360.000	
16	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm xã											460.000	380.000	
17	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000												
18	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
19	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	220.000												
20	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000												
21	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền (cát mịn)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	170.000												
22	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền (cát thô)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	150.000												
23	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	220.000												
24	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
25	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền cho vữa xây	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ đá bản Môn, TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
26	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu 2, xã Phù Yên	160.000												
27	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền hạt mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	155.000												
28	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền hạt thô	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	145.000												
		ĐÁ XÂY DỰNG																			
29	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	150.000												
30	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												
31	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
32	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000													
33	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	190.000													
34	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	200.000													
35	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000													
36	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	230.000													
37	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	50.000													
38	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được đá 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Noong Ảng, phường Chiềng An	80.000													
39	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	160.000													
40	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	260.000													
41	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	260.000													
42	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	230.000													
43	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	180.000													
44	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	180.000													
45	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	230.000													
46	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	170.000													
47	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	50.000													
48	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	100.000													
49	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bàn Ca láp, phường Chiềng Sinh	250.000													
50	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bàn Ca láp, phường Chiềng Sinh	250.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
51	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	240.000													
52	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	170.000													
53	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	260.000													
54	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	250.000													
55	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	50.000													
56	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	180.000													
57	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	150.000													
58	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260.000													
59	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000													
60	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000													
61	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000													
62	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000													
63	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260.000													
64	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000													
65	Đá xây dựng	Đá thải	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	100.000													
66		Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)				HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	78.000													
67	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	180.000													
68	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	160.000													
69	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	260.000													
70	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	260.000													
71	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	240.000													
72	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	190.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
73	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bàn Mạt, xã Chiềng Mung	220.000													
74	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bàn Mạt, xã Chiềng Mung	200.000													
75	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	270.000													
76	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	270.000													
77	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	250.000													
78	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000													
79	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000													
80	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000													
81	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	110.000													
82	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Búng, xã Mai Sơn	100.000													
83	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	200.000													
84	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	270.000													
85	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	270.000													
86	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	260.000													
87	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	200.000													
88	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	220.000													
89	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	180.000													
90	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	200.000													
91	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	250.000													
92	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	250.000													
93	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	200.000													
94	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	140.000													
95	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	180.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	180.000													
97	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	180.000													
98	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	236.000													
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
100	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
101	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
102	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
103	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
104	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000													
105	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	182.000													
106	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000													
107	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	275.000													
108	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000													
109	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000													
110	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000													
111	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000													
112	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000													
113	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000													
114	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 3	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	180.000													
115	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bò Bun, phường Vân Sơn	140.000													
116	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	220.000													
117	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	220.000													
118	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	220.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
119	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	130.000													
120	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	160.000													
121	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	140.000													
122	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	200.000													
123	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	160.000													
124	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Phù Yên	60.000													
125	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	240.000													
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	220.000													
127	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	210.000													
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	170.000													
129	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	180.000													
130	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	170.000													
131	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	220.000													
132	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	150.000													
133	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	50.000													
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	180.000													
135	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000													
136	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000													
137	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	220.000													
138	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	180.000													
139	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	200.000													
140	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	230.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
141	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Cuông Mường, xã Thuận Châu	170.000													
142	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	180.000													
143	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	260.000													
144	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	260.000													
145	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	220.000													
146	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	180.000													
147	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	200.000													
148	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	230.000													
149	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bàn Bìa, xã Thuận Châu	170.000													
150	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	180.000													
151	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	260.000													
152	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	260.000													
153	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	220.000													
154	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	180.000													
155	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	200.000													
156	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	230.000													
157	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bàn khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	170.000													
158	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	180.000													
159	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	160.000													
160	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bàn Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	310.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
161	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	310.000													
162	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	300.000													
163	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	230.000													
164	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	190.000													
	GẠCH XÂY DỰNG																					
	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1.200													
	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1.000													
165	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.200													
166	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.400													
167	Gạch xây	Gạch bê tông đặc mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x60	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.200													
168	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.200													
169	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.150													
170	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1.000													
171	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1.818													
172	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.100													
173	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.852													
174	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.342													
175	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.296													
176	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.400													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
177	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Xã Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	1.100													
178	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.111													
179	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.111													
180	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	1.100													
181	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	1.800													
182	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	1.100													
183	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	1.800													
184	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200													
185	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200													
186	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200													
187	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	1.111													
188	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x150x100	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	2.222													
189	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH XD & TM dịch vụ Thái Sơn	Xã Bắc Yên	TK3, xã Bắc Yên	1.296													
190	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Bon, xã Chiềng Mung	1.204													
191	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Chiềng Mung	1.111													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
192	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.342													
193	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.435													
194	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.481													
195	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	3.333													
196	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.712													
197	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	2.407													
198	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	83.000													
199	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	93.000													
200	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	1.100													
201	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	800													
202	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	700													
203	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.296													
204	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.204													
205	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	1.065													
206	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	880													
		ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT																				
207	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	380.000													
208	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	370.000													
209	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
210	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000													
211	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	260.000													
212	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	450.000													
213	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000													
214	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000													
215	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000													
216	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000													
217	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000													
218	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	220.000													
219	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000													
220	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	155.000													
221	Đá/Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000													
222	Đá/Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rồi	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	90.000													
223	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	185.000													
224	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	200.000													
225	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	170.000													
226	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000													
227	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000													
228	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	180.000													
229	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000													
230	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	190.000													
231	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000													
232	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115.000													
233	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
234	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000													
235	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55.000													
236	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115.000													
237	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	58.000													
238	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	17.000													
239	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	50.000													
240	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	40.000													
241	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	35.000													
242	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000													
243	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
244	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
245	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000													
246	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
247	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000													
248	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
249	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
250	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000													
251	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
252	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
253	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
254	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000													
255	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000													
256	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000													
257	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000													
258	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000													
259	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
260	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000													
261	Đá/Gạch ốp lát	Viên vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT:600x300x60 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	18.000													
262	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x300x180mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	120.000													
263	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x180x220 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000													
264	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT: 550x100x150 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	35.000													
265	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	80.000													
266	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty TNHH MTV XD & TM Du Trang	Xã Thuận Châu	Giá tại thôn 3, xã Thuận Châu	82.000													
267	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	73.000													
268	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	73.000													
269	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	87.000													
270	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu đỏ, ghi	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	80.000													
271	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu vàng, xanh	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	80.000													
272	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền 2 màu	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	85.000													
273	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu đỏ mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	90.000													
274	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu vàng mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	90.000													
275	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 120	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	9.500													
276	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 200	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	12.000													
277	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	153.000	153.000	158.000	148.000	143.000	148.000	
278	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Royal (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		117.000	113.000	114.000	115.000	116.000	122.000	127.000	127.000	132.000	122.000	117.000	122.000	
279	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.000	122.000	123.000	124.000	125.000	131.000	136.000	136.000	141.000	131.000	126.000	131.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
280	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		148.000	144.000	145.000	146.000	147.000	153.000	158.000	158.000	163.000	153.000	148.000	153.000
281	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	173.000	178.000	168.000	163.000	168.000
282	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		188.000	184.000	185.000	186.000	187.000	193.000	198.000	198.000	203.000	193.000	188.000	193.000
283	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	100.000	100.000	105.000	95.000	90.000	95.000
284	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		95.000	91.000	92.000	93.000	94.000	100.000	105.000	105.000	110.000	100.000	95.000	100.000
285	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	110.000	115.000	105.000	100.000	105.000
286	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	120.000	120.000	125.000	115.000	110.000	115.000
287	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
288	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		290.000	286.000	287.000	288.000	289.000	295.000	300.000	300.000	305.000	295.000	290.000	295.000
289	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		365.000	361.000	362.000	363.000	364.000	370.000	375.000	375.000	380.000	370.000	365.000	370.000
290	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
291	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		190.000	186.000	187.000	188.000	189.000	195.000	200.000	200.000	205.000	195.000	190.000	195.000
292	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x900mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		225.000	221.000	222.000	223.000	224.000	230.000	235.000	235.000	240.000	230.000	225.000	230.000
293	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
294	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		168.000	164.000	165.000	166.000	167.000	173.000	178.000	178.000	183.000	173.000	168.000	173.000
295	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
296	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		195.000	191.000	192.000	193.000	194.000	200.000	205.000	205.000	210.000	200.000	195.000	200.000
297	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		520.000	508.000	510.000	512.000	515.000	540.000	560.000	580.000	600.000	510.000	508.000	550.000
298	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	370.000	390.000	410.000	430.000	340.000	338.000	380.000
299	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	320.000	340.000	360.000	270.000	268.000	310.000
300	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		700.000	688.000	690.000	692.000	695.000	720.000	740.000	760.000	780.000	690.000	688.000	730.000
301	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	700.000	720.000	740.000	760.000	670.000	668.000	710.000
302	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	570.000	590.000	610.000	630.000	540.000	538.000	580.000
303	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		450.000	438.000	440.000	442.000	445.000	470.000	490.000	510.000	530.000	440.000	438.000	480.000
304	Đá/Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.200.000	2.188.000	2.190.000	2.192.000	2.195.000	2.220.000	2.240.000	2.260.000	2.280.000	2.190.000	2.188.000	2.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
305	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		360.000												
306	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		260.000												
307	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		300.000												
308	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		370.000												
309	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		280.000												
310	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		350.000												
311	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		350.000												
312	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		960.000												
313	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		1.150.000												
314	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		420.000												
315	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		500.000												
316	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		160.000												
317	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		480.000												
318	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		615.000												
319	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		175.000												
		THÉP XÂY DỰNG																				
320	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
321	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.100	14.020	14.040	14.060	14.080	14.220	14.320	14.420	14.500	14.220	14.100	14.240
322	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.200	14.120	14.140	14.160	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
323	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.200	14.120	14.140	14.160	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
324	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.200	14.120	14.140	14.160	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
325	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.400	14.320	14.340	14.360	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
326	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.400	14.320	14.340	14.360	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
327	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.400	14.320	14.340	14.360	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
328	Thép xây dựng	Thép cuộn tron D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.400	14.320	14.340	14.360	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
329	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
330	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640	
331	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640	
332	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.670	14.590	14.610	14.630	14.650	14.790	14.890	14.990	15.070	14.790	14.670	14.810	
333	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.720	14.640	14.660	14.680	14.700	14.840	14.940	15.040	15.120	14.840	14.720	14.860	
334	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.620	14.540	14.560	14.580	14.600	14.740	14.840	14.940	15.020	14.740	14.620	14.760	
335	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.620	14.540	14.560	14.580	14.600	14.740	14.840	14.940	15.020	14.740	14.620	14.760	
336	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		17.300	17.220	17.240	17.260	17.280	17.420	17.520	17.620	17.700	17.420	17.300	17.440	
337	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.800	16.720	16.740	16.760	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940	
338	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.900	15.820	15.840	15.860	15.880	16.020	16.120	16.220	16.300	16.020	15.900	16.040	
339	Thép xây dựng	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		19.500	19.420	19.440	19.460	19.480	19.620	19.720	19.820	19.900	19.620	19.500	19.640	
340	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		19.100	19.020	19.040	19.060	19.080	19.220	19.320	19.420	19.500	19.220	19.100	19.240	
341	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.800	16.720	16.740	16.760	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940	
342	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		18.000	17.920	17.940	17.960	17.980	18.120	18.220	18.320	18.400	18.120	18.000	18.140	
343	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		20.000	19.920	19.940	19.960	19.980	20.120	20.220	20.320	20.400	20.120	20.000	20.140	
344	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		24.500	24.420	24.440	24.460	24.480	24.620	24.720	24.820	24.900	24.620	24.500	24.640	
345	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/ro)	kg			Cty TNHH thép 998	Sơn La	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu		31.000												
346	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.000	20.920	20.940	20.960	20.980	21.120	21.220	21.320	21.400	21.120	21.000	21.140	
347	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		50.000	49.920	49.940	49.960	49.980	50.120	50.220	50.320	50.400	50.120	50.000	50.140	
348	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		45.000	44.920	44.940	44.960	44.980	45.120	45.220	45.320	45.400	45.120	45.000	45.140	
349	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		45.000	44.920	44.940	44.960	44.980	45.120	45.220	45.320	45.400	45.120	45.000	45.140	
350	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		40.000	39.920	39.940	39.960	39.980	40.120	40.220	40.320	40.400	40.120	40.000	40.140	
351	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		95.000	94.920	94.940	94.960	94.980	95.120	95.220	95.320	95.400	95.120	95.000	95.140	
352	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	134.920	134.940	134.960	134.980	135.120	135.220	135.320	135.400	135.120	135.000	135.140	
		BÊ TÔNG																				
353	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 55-58 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.800.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
354	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 49-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.700.000													
355	Bê tông	Bê tông nhựa C16,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.650.000													
356	Bê tông	Bê tông nhựa C19,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.600.000													
357	Bê tông	Bê tông nhựa R19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 49-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.600.000													
358	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 50-55 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bàn Mạt, xã Chiềng Mung	1.650.000													
359	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-55 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bàn Mạt, xã Chiềng Mung	1.620.000													
360	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 41-45 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bàn Mạt, xã Chiềng Mung	1.600.000													
361	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 52-56 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bàn Mạt, xã Chiềng Mung	1.800.000													
362	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 62-70 kg/tấn	Cty TNHH Kim Thành	Xã Chiềng Mung	Giá tại bàn Mạt, xã Chiềng Mung	1.900.000													
363	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		Cty CP QLSC và XDCT giao thông II Sơn La	Xã Mai Sơn	Giá tại TK4, Xã Mai Sơn	1.455.000													
364	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		Cty CP QLSC và XDCT giao thông II Sơn La	Xã Mai Sơn	Giá tại TK4, Xã Mai Sơn	1.500.000													
365	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		Cty CP QLSC và XDCT giao thông II Sơn La	Xã Mai Sơn	Giá tại TK4, Xã Mai Sơn	1.500.000													
366	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022		Cty CP QLSC và XDCT giao thông II Sơn La	Xã Mai Sơn	Giá tại TK4, Xã Mai Sơn	1.545.000													
367	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000	
368	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐB VN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000	
369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.100.000													
370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.150.000													
371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.200.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.250.000													
373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.350.000													
374	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.400.000													
375	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.450.000													
376	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bán Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	60.000													
377	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.343.000				1.343.000								
378	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.389.000				1.389.000								
379	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.435.000				1.435.000								
380	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.481.000				1.481.000								
381	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.528.000				1.528.000								
382	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.574.000				1.574.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
383	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.667.000				1.667.000								
384	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.759.000				1.759.000								
385	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.852.000				1.852.000								
386	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.000.000					1.000.000								
387	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.150.000					1.150.000								
388	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.200.000					1.200.000								
389	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.250.000					1.250.000								
390	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.300.000					1.300.000								
391	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.350.000					1.350.000								
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.370.000													
393	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.420.000													
394	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.470.000													
395	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.520.000													
396	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.570.000													
397	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.620.000													
398	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.170.000													
399	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.220.000													
400	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.270.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
401	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.320.000													
402	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.370.000													
403	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Thanh Hóa hoặc Sông Mã	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.150.000													
404	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Thanh Hóa hoặc Sông Mã	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.200.000													
405	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Thanh Hóa hoặc Sông Mã	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.250.000													
406	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Thanh Hóa hoặc Sông Mã	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.300.000													
407	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Thanh Hóa hoặc Sông Mã	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.350.000													
408	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.300.000													
409	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.350.000													
410	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.400.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
411	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.450.000														
412	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.500.000														
413	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên Nghệ An	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty CPXD phát triển niềm tin	Phường Mộc Sơn	Giá tại TK bản Môn,nay là tổ dân phố 5, Phường Mộc Sơn (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.550.000														
414	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.000.000													1.019.000
415	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.270.000													1.065.000
416	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.320.000													1.111.000
417	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.370.000													1.157.000
418	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470.000													1.204.000
		CỐNG TRÒN MIỆNG LOE																				
419	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		475.000												
420	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		480.000												
421	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		485.000												
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		490.000												
423	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		630.000												
424	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		744.000												
425	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		640.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
426	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		754.000												
427	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.020.000												
428	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.100.000												
429	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.060.000												
430	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000												
431	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000												
432	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000												
433	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.350.000												
434	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000												
435	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.600.000												
436	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.750.000												
		CỐNG TRÒN MIỆNG ÂM DƯƠNG																				
437	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		2.374.600												
438	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100												
439	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.374.600												
440	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100												
441	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
442	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000												
443	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000												
444	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000												
445	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.845.000												
446	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.570.000												
447	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.210.000												
448	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.870.000												
449	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.280.000												
450	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.930.000												
451	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.640.000												
452	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.150.000												
453	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2500 VH; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		7.900.000												
454	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2500 HL93; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		8.400.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
455		**CỐNG HỘP ĐƠN VH**																				
456		Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.850.000													
457	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.110.000													
458	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.335.000													
459	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.995.000													
460	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.480.000													
461	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, L=2m dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		9.650.000													
462	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.750.000													
463	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.550.000													
464	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		18.600.000													
465	Bê tông đúc sẵn	CỐNG HỘP ĐƠN HL93	m			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An														
466	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.010.000													
467	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.380.000													
468	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.860.000													
469	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.760.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
470	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.740.000												
471	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.200.000												
472	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		12.040.000												
473	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.250.000												
474	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.620.000												
475		**ĐẾ CỐNG**																				
476	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (41x26x17)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		105.000												
477	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (52x24x18)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		140.000												
478	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (72x28x25)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		170.000												
479	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (90x29x28)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		320.000												
480	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (120x28x35)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		380.000												
481	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		500.000												
482	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		510.000												
483	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		630.000												
484	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		650.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
485	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (195x32x51)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		680.000												
486	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (197x30x50)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.010.000												
487	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (252x30x65)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.560.000												
488		**GIOĂNG CAO SU**																			
489		Gioăng D300	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		73.000												
490		Gioăng D400	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		90.000												
491		Gioăng D600	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		110.000												
492		Gioăng D800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		185.000												
493		Gioăng D1000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		211.000												
494		Gioăng D1200	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		220.000												
495		Gioăng D1250	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		310.000												
496		Gioăng D1500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		315.000												
497		Gioăng D1800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		335.000												
498		Gioăng D2000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		360.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
499		Gioăng D2500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		440.000												
		XI MĂNG																				
500	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.250	1.250	1.300	1.250	1.220	1.250	1.400	1.350	1.400	1.350	1.250	1.300
501	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.290	1.290	1.340	1.290	1.260	1.290	1.440	1.390	1.440	1.390	1.290	1.340
502	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.410	1.410	1.440	1.410	1.380	1.440	1.550	1.510	1.570	1.510	1.410	1.460
503	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470	1.470	1.500	1.470	1.440	1.500	1.610	1.570	1.630	1.570	1.470	1.520
504	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.500	1.430	1.450	1.470	1.490	1.540	1.570	1.600	1.630	1.540	1.510	1.540
505	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
506	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.860	1.790	1.810	1.830	1.850	1.900	1.930	1.960	1.990	1.900	1.870	1.900
507	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.400	1.330	1.350	1.370	1.390	1.440	1.470	1.500	1.530	1.440	1.410	1.440
508	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.670	1.600	1.620	1.640	1.660	1.710	1.740	1.770	1.800	1.710	1.680	1.710
509	**SƠN**																					
510	Sơn	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
511	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	25 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333	958.333
	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407	282.407
	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	24 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074
	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	583.333	
	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	
	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	
	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	
	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	4.486.111	
	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	1.231.481	
	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	
	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	2.662.037	
	Sơn		5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	
	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	3.870.370	
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	
	Sơn		1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	
	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	5.449.074	
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	
	Sơn		1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	337.963	
	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	5kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	1.935.185	
	Sơn		1kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	
	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	2.222.222	
	Sơn		6kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	726.852	
	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	3.532.407	
	Sơn		6kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.250.000	1.250.001	1.250.002	1.250.003	1.250.004	1.250.005	1.250.006	1.250.007	1.250.008	1.250.009	1.250.010	1.250.011	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148
	Sơn		4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
	Sơn	**SƠN NỘI THẤT ARIES** *SMOOTH.INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
	Sơn		4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185	310.185
	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS *SUPER WHITE. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222	2.097.222
	Sơn		4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296	546.296
	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI *GLOSS.INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111	3.861.111
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR *SUPER GLOSS. INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000	4.895.000
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593	1.342.593
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO *SMOOTH. EXT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926
	Sơn		4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407	657.407
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667	4.791.667
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222
	Sơn		1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926	5.425.926
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778	1.527.778
	Sơn		1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333	2.333.333
	Sơn		6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
	Sơn		5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704	1.078.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO *WATERPROOF. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148	3.648.148
	Sơn		4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD ;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037
512	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
513	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
514	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
515	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
516	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
517	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
518	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
519	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278
520	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167
521	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472
522	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111
523	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686
524	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454
525	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
526	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
527	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
528	Sơn	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
529	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
530	Sơn	Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
531	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
532	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
533	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
534	Sơn	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	
535	Sơn	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	
536	Sơn	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	
537	Sơn	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	
538	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	
539	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	
540	Sơn	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	
541	Sơn	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	
542	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	
543	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	
544	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	
545	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	
546	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	
547	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	
548	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	
549	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	
550	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	
551	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
552	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	
553	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	
554	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	
555	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
556	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
557	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	
558	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
559	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	
560	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	
561	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	
562	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	
563	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	
564	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	
565	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	
566	Sơn	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
567	Sơn	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
568	Sơn	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	
569	Sơn	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
570	Sơn	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
571	Sơn	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
572	Sơn	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	
573	Sơn	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
574	Sơn	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
575	Sơn	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	
576	Sơn	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
577	Sơn	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	Kg	JIS K 5962:1993	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	
578	Sơn	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	Kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	
579	Sơn	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
580	Sơn	Bột bả Sp Filler nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	
581	Sơn	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	
582	Sơn	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	
583	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	
584	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	
585	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	
586	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	
587	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	
588	Sơn	Sơn Joton FA nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	
589	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
590	Sơn	Sơn nội thất mịn Bella	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	
591	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
592	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	
593	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	
594	Sơn	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	
595	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EX	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	
596	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT D	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
597	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
598	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
599	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
600	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
601	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
602	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
603	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
604	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
605	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
606	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1,3l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
607	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
608	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
609	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
610	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
611	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
612	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
613	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
614	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
615	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
616	Sơn	Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
617	Sơn	Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
618	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
619	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
620	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
621	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
622	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
623	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
624	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
625	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
626	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
627	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
628	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
629	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
630	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
631	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
632	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
633	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
634	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
635	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
636	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400
637	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
638	Sơn	Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
639	Sơn	Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
640	Sơn	Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
641	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
642	Sơn	Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lít)	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
643	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
644	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
645	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
646	Sơn	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
647	Sơn	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
648	Sơn	Sơn lót ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
649	Sơn	Sơn lót nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
650	Sơn	Sơn ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	
651	Sơn	Sơn nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	
652	Sơn	HTPAIINT Bột bả nội thất	kg	TC 7239: 2014		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	
653	Sơn	HTPAIINT Bột bả NgoẠI thất	kg	TC 7239: 2015		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	
654	Sơn	HTPAIINTSon lót kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	
655	Sơn	HTPAIINT Sơn lót kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	
656	Sơn	HTPAIINT Hỗn hợp chống thấm pha xi măng CT-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	
657	Sơn	HTPAIINT Sơn ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	
658	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	
659	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất bóng SATINPREMIUM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	
660	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	
661	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	
662	Sơn	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	
663	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	
664	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	
665	Sơn	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	
666	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	
667	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	
668	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	
669	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	
670	Sơn	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	
671	Sơn	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	
672	Sơn	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
673	Sơn	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	
674	Sơn	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	
675	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	
676	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		177.176	177.176						170.545					
677	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		194.907	194.907						190.303					
678	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2021	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		115.867							111.529					
679	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2022	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		127.465							122.879					
680	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	TCVN 8652:2023	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		99.537							95.826					
681	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	6kg	TCVN 8652:2024	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		657.407							643.636					
682	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		1.911.111							368.000					
683	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		404.545							404.545					
684	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		216.631							216.631					
685	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		1.184.545							1.184.545					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
686	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		262.727								262.727				
687	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		170.087								170.087				
688	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		186.777								186.777				
689	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		225.455								225.455				
690	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		98.926								98.926				
691	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		109.091								109.091				
692	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		229.830								229.830				
693	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		244.364								244.364				
694	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		272.727								272.727				
695	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		171.765								171.765				
696	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		186.777								186.777				
697	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		225.455								225.455				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
698	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		129.221							129.221				
699	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		142.684							142.684				
700	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	1kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		165.455							165.455				
701	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		93.595							93.595				
702	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		102.645							102.645				
703	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		70.227							70.227				
704	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		77.424							77.424				
705	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		41.455							41.455				
706	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 6.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		45.236							45.236				
707	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		189.091							189.091				
708	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		208.727							208.727				
709	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		173.909							173.909				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
710	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		972.727							972.727				
711	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		924.545							924.545				
712	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		223.636							223.636				
713	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg		Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Giá vận chuyển đến đại lý (Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã)		13.386							13.386				
714	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg		Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam			9.477							9.477				
		HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																			
715	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.794.000	2.914.000	2.884.000	2.854.000	2.824.000	2.824.000	2.854.000	2.884.000	2.914.000	2.884.000	2.914.000	2.824.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
719	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.344.000	3.464.000	3.434.000	3.404.000	3.374.000	3.374.000	3.404.000	3.434.000	3.464.000	3.434.000	3.464.000	3.374.000
720	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
721	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
722	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
723	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
724	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
725	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
726	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
727	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
728	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000	
729	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.464.000	2.584.000	2.554.000	2.524.000	2.494.000	2.494.000	2.524.000	2.554.000	2.584.000	2.554.000	2.584.000	2.494.000	
730	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000	
731	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000	
732	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000	
733	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000	
734	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	
735	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.319.000	1.289.000	
736	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000	
737	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000	
738	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000	
739	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
740	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
741	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		250.000	285.000	275.000	270.000	260.000	260.000	270.000	275.000	285.000	275.000	285.000	260.000	
742	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		220.000	255.000	245.000	240.000	230.000	230.000	240.000	245.000	255.000	245.000	255.000	230.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
743	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.200.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.320.000	2.305.000	2.308.000	2.310.000	2.270.000	2.325.000	2.330.000	2.335.000	2.340.000	2.325.000	2.320.000	2.325.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.880.000	1.865.000	1.868.000	1.870.000	1.830.000	1.885.000	1.890.000	1.895.000	1.900.000	1.885.000	1.880.000	1.885.000
746	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.760.000	1.745.000	1.748.000	1.750.000	1.710.000	1.765.000	1.770.000	1.775.000	1.780.000	1.765.000	1.760.000	1.765.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách kính nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470.000	1.455.000	1.458.000	1.460.000	1.420.000	1.475.000	1.480.000	1.485.000	1.490.000	1.475.000	1.470.000	1.475.000
	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)																				
748	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
749	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
750	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
751	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
752	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
753	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
754	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
755	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
756	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
757	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
758	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
759	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
760	Cửa cuốn	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
761	Cửa cuốn	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
762	Cửa cuốn	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
763	Cửa cuốn	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
764	Cửa cuốn	Bộ lưu điện Ital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		GỖ XÂY DỰNG																			
765	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
766	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.200.000	3.300.000	3.270.000	3.250.000	3.230.000	3.230.000	3.250.000	3.270.000	3.300.000	3.270.000	3.300.000	3.240.000
		TRẦN, VÁCH THẠCH CAO																			
767	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
768	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
769	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
770	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
771	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
772	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
773	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.220.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
774	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,25	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0,25	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x28x0,25	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405
	-	Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015
775	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		40.845											
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.600											
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.615											
	-	Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.750											
776	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		39.375											
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.920											
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		5.460											
	-	Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.750											
777	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.640											
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		18.060											
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.240											
	-	Thanh V Inox : 3600x20x20x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		36.225											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
777	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec gold (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		73.815											
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.315											
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.025											
	-	Thanh V Inox : 3600x20x20x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		42.000											
778	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		88.095											
	-	Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		25.935											
	-	Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.335											
	-	Thanh V Inox : 3600x20x20x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		36.225											
779	Hệ trần chìm	Khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh U: 35x14,5x4000x0,29	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		22.050											
	-	Thanh U: 20x20x4000x0,29	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.435											
780	Hệ trần chìm	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh U xương cá: 25x18x3660x0,7	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		57.750											
	-	Thanh U M38: 35x14,5x4000x0,38	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		27.930											
781	Hệ trần chìm	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường													
	-	Thanh U Inox: 35x14x4000x0,32	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		57.750											
	-	Thanh V Inox: 20x20x3600x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		31.500											
782	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo - - Chưa bao gồm công LD	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		480.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
783	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo - Chưa bao gồm công LD	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		580.000												
784	Hệ trần chìm	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng, tiêu chuẩn Mỹ - chưa bao gồm công lắp dựng		ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường														
	-	Thanh U Inox: 44x16,5x3600x0,36	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		45.000												
	-	Thanh V: 20x20x4000x0,29	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.435												
		VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																				
785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		80.000	76.000	77.000	78.000	79.000	85.000	90.000	95.000	100.000	81.000	76.000	85.000	
786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.000	87.000	88.000	89.000	90.000	96.000	101.000	106.000	111.000	92.000	87.000	96.000	
787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	95.000	96.000	97.000	98.000	104.000	109.000	114.000	119.000	100.000	95.000	104.000	
788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		86.000	82.000	83.000	84.000	85.000	91.000	96.000	101.000	106.000	87.000	82.000	91.000	
789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		96.500	92.500	93.500	94.500	95.500	101.500	106.500	111.500	116.500	97.500	92.500	101.500	
790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		106.000	102.000	103.000	104.000	105.000	111.000	116.000	121.000	126.000	107.000	102.000	111.000	
791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		93.000	89.000	90.000	91.000	92.000	98.000	103.000	108.000	113.000	94.000	89.000	98.000	
792	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	115.000	120.000	125.000	106.000	101.000	110.000	
793	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		115.000	111.000	112.000	113.000	114.000	120.000	125.000	130.000	135.000	116.000	111.000	120.000	
794	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.000	121.000	122.000	123.000	124.000	130.000	135.000	140.000	145.000	126.000	121.000	130.000	
795	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	150.000	155.000	136.000	131.000	140.000	
796	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		144.000	140.000	141.000	142.000	143.000	149.000	154.000	159.000	164.000	145.000	140.000	149.000	
797	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		154.000	150.000	151.000	152.000	153.000	159.000	164.000	169.000	174.000	155.000	150.000	159.000	
798	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	178.000	183.000	164.000	159.000	168.000	
799	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		127.000	123.000	124.000	125.000	126.000	132.000	137.000	142.000	147.000	128.000	123.000	132.000	
800	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		136.500	132.500	133.500	134.500	135.500	141.500	146.500	151.500	156.500	137.500	132.500	141.500	
801	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		146.000	142.000	143.000	144.000	145.000	151.000	156.000	161.000	166.000	147.000	142.000	151.000	
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	170.000	175.000	156.000	151.000	160.000	
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	175.000	180.000	185.000	166.000	161.000	170.000	
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		132.000	128.000	129.000	130.000	131.000	137.000	142.000	147.000	152.000	133.000	128.000	137.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		141.000	137.000	138.000	139.000	140.000	146.000	151.000	156.000	161.000	142.000	137.000	146.000	
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	166.000	171.000	152.000	147.000	156.000	
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	175.000	180.000	161.000	156.000	165.000	
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	166.000	167.000	168.000	169.000	175.000	180.000	185.000	190.000	171.000	166.000	175.000	
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		134.000	130.000	131.000	132.000	133.000	139.000	144.000	149.000	154.000	135.000	130.000	139.000	
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	153.000	158.000	163.000	144.000	139.000	148.000	
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		153.000	149.000	150.000	151.000	152.000	158.000	163.000	168.000	173.000	154.000	149.000	158.000	
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	172.000	177.000	182.000	163.000	158.000	167.000	
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	181.000	186.000	191.000	172.000	167.000	176.000	
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		85.500	81.500	82.500	83.500	84.500	90.500	95.500	100.500	105.500	86.500	81.500	90.500	
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		96.500	92.500	93.500	94.500	95.500	101.500	106.500	111.500	116.500	97.500	92.500	101.500	
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		108.000	104.000	105.000	106.000	107.000	113.000	118.000	123.000	128.000	109.000	104.000	113.000	
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	155.000	160.000	141.000	136.000	145.000	
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	166.000	171.000	152.000	147.000	156.000	
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	178.000	183.000	164.000	159.000	168.000	
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		263.000	259.000	260.000	261.000	262.000	268.000	273.000	278.000	283.000	264.000	259.000	268.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	276.000	277.000	278.000	279.000	285.000	290.000	295.000	300.000	281.000	276.000	285.000
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		272.000	268.000	269.000	270.000	271.000	277.000	282.000	287.000	292.000	273.000	268.000	277.000
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		278.000	274.000	275.000	276.000	277.000	283.000	288.000	293.000	298.000	279.000	274.000	283.000
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	201.364	206.364	211.364	216.364	197.364	192.364	201.364
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	205.000	210.000	215.000	220.000	201.000	196.000	205.000
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	205.909	210.909	215.909	220.909	201.909	196.909	205.909
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	197.727	202.727	207.727	212.727	193.727	188.727	197.727
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	196.818	201.818	206.818	211.818	192.818	187.818	196.818
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	367.727	372.727	377.727	382.727	363.727	358.727	367.727
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		378.182	374.182	375.182	376.182	377.182	383.182	388.182	393.182	398.182	379.182	374.182	383.182
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		382.727	378.727	379.727	380.727	381.727	387.727	392.727	397.727	402.727	383.727	378.727	387.727
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		395.455	391.455	392.455	393.455	394.455	400.455	405.455	410.455	415.455	396.455	391.455	400.455
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	135.455	140.455	145.455	126.455	121.455	130.455
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	138.273	133.273	142.273
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	136.364	141.364	146.364	127.364	122.364	131.364
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.182	134.182	135.182	136.182	137.182	143.182	148.182	153.182	158.182	139.182	134.182	143.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.636	119.636	120.636	121.636	122.636	128.636	133.636	138.636	143.636	124.636	119.636	128.636	
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	136.455	131.455	140.455	
	NHỰA ĐƯỜNG																					
847	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.800	12.920	13.140	13.360	13.580	14.020	14.240	14.460	14.680	13.140	12.920	14.020	
848	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.200	14.320	14.540	14.760	14.980	15.420	15.640	15.860	16.080	14.540	14.320	15.420	
849	Nhựa đường	Nhựa đường Trung Đông đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Trung Đông	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.200	12.408	12.540	12.672	12.936	13.992	14.167	14.256	14.388	12.910	12.408	13.728	
	VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																					
		Tấm sóng W310 x 2320 x3mm (Đột 10 lỗ).SS 400,Q235, (dung sai ± 0,2mm)	Tấm		W310 x 2320 x3mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	ViệtNam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		901.623												
		Cột tròn KT:141 x 1500 x 4,5mm (dung sai ± 0,2mm) + Nắp	Cột		KT:141 x 1500 x 4,5mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	ViệtNam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.216.000												
		Tấm đệm 300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm) cao 50mm	Cái		300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm)	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	ViệtNam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.200												
		Phản quang hình thang KT: 65 x 40mm	Cái		KT: 65 x 40mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	ViệtNam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000												
850	Vật liệu khác	**Lưới rào dây thép gai**	**m**	ASTM A123		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		217.273												
851		Các phụ kiện kèm theo lưới rào thép gai				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường														
852		Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết tấm bản thép liên kết cột theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		239.373												
853		Cột ống thép D60x1.650x3mm. Bịt đầu mũ chóm cầu. Chi tiết bản thép để cột và 12 móc thép d8-L120 theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		291.479												
854		Dây thép gai 2x2,5mm	m			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		3.120												
855		Bu lông M12x50	bộ			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		3.249												
856	**Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc - Công ty CP Indecons Vina**																					
857	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
858	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
859	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
860	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
861	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
862	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
863	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
864	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
865	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
866	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
867	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
868	Vật liệu khác	Cột tay vươn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Tôn lượn sóng																			
869	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
870	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
871	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
872	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
873	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
874	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
875	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
876	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
877	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
878	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
879	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
880	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
881	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
882	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
883	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
884	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
		Lưới chống chói																				
885	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
886	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	
887	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	
888	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	
		Hàng rào bảo vệ B40																				
889	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
890	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	
891	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	
		Hàng rào bảo vệ dây thép gai																				
892	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	
893	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (bao gồm cả trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	
		Công ty TNHH Thăng Long LT: Sản phẩm An toàn giao thông																				
894	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
895	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200
896	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
897	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600
898	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300
899	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300
900	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
901	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200
902	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
903	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100
904	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400
905	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000
906	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
907	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - SS400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
908	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400
909	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000
910	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800
911	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng cắm đất mạ kẽm loại 2 sóng, 2480x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500
912	Vật liệu khác	Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
913	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
914	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (156x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Văn Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
915	Vật liệu khác	Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mạ kẽm	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450
916	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800
917	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600
918	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700
919	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900
920	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1070mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
921	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D120x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
922	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D150x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
923	Vật liệu khác	Bu lông D16x35, cấp bền 5.6	Bộ	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
924	Vật liệu khác	Bu lông D16x150, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
925	Vật liệu khác	Bu lông D19x180, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
926	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
927	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
928	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
929	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	
930	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
931	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
932	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
933	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
934	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740
935	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
936	Vật liệu khác	**Đèn tín hiệu giao thông**																				
937	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 450-582nm, màu vàng: 556-632nm, màu đỏ: 585-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
938	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 449-575nm, màu vàng: 557-632nm, màu đỏ: 578-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
939	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
940	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
941	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
942	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
943	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 556-632nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
944	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm, mặt dán màng phản quang 3M: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J, vỏ đèn thép sơn tĩnh điện	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000
945	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
946	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
947	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
948	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000
949	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
950	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
951	Vật liệu khác	Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
952	Vật liệu khác	Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
953	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
954	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
955	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 100W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66.	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000
956	Vật liệu khác	Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
957	Vật liệu khác	Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
958	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000
959	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu.	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
960	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 30A, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
961	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A; 03 MCB 1P 32A, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
962	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
963	Vật liệu khác	Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
964	Vật liệu khác	Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
965	Vật liệu khác	Cầu đấu điện cột chiếu sáng kín nước KT200x75x62mm	bộ	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vân chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
		Công ty CP Davico Việt Nam																				
966	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phân quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000
967	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phân quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000
968	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phân quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
969	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phân quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
970	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500
971	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul.. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500
972	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
973	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500
974	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500
975	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
976	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500
977	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
978	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500
979	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000
980	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500
981	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
982	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
983	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90%	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019;		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
984	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
985	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500
986	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 200w,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
987	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500
988	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
989	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
990	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500
991	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500
992	Vật tư ngành điện	Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625
993	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
994	Vật tư ngành điện	Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
995	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
996	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
997	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
998	Vật tư ngành điện	Đèn lăm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
999	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1000	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1001	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1002	Vật tư ngành điện	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1003	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1004	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh gốc 170mm, ngon 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500
1005	Vật tư ngành điện	Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500
1006	Vật tư ngành điện	Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000
1007	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000
1008	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500
1009	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750
1010	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500
1011	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1012	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC07 để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000
1013	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC05B để gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500
1014	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500
1015	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
1016	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000
1017	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1018	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500
1019	Vật tư ngành điện	Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1020	Vật tư ngành điện	Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1021	Vật tư ngành điện	Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1022	Vật tư ngành điện	Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250
1023	Vật tư ngành điện	Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1024	Vật tư ngành điện	Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500
1025	Vật tư ngành điện	Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500
1026	Vật tư ngành điện	Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
1027	Vật tư ngành điện	Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1028		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
1029		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1030		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1031	Vật tư ngành điện	Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương Đơn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1032		Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1033		Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1034		Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1035	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1036	Vật tư ngành điện	Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1037	Vật tư ngành điện	Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1038	Vật tư ngành điện	Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																				
1039	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x75x30mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1040	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
1041	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
1042	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1043	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1044	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1045	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1046	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1047	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1048	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1049	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1050	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1051	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 170x170mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1052	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 190x190mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1053	Vật tư ngành điện	Panel tấm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x300mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1054	Vật tư ngành điện	Panel tấm 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1055	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1056	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
1057	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
1058	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1059	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1060	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1061	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1062	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1063	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1064	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
1065	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
1066	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1067	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1068	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1069	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1070	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1071	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1072	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1073	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1074	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1075	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1076	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1077	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1078	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1079	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1080	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1081	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1082	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1083	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1084	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1085	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
1086	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1087	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1088	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1089	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1090	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1091	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1092	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1093	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1094	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1095	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1096	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1097	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1098	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1099	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1100	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1101	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1102	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1103	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1104	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1105	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1106	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1107	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1108	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1109	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1110	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1111	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1112	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1113	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1114	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1115	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1116	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1117	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
1118	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1119	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1120	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	
1121	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	
1122	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
1123	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	
1124	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	
1125	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	
1126	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	
1127	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	
1128	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	
1129	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
1130	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
1131	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	
1132	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	
1133	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	
1134	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	
1135	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	
1136	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	
1137	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1138	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	
1139	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	
1140	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	
1141	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
1142	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	
1143	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	
1144	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	
1145	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	
1146	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	
1147	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	
1148	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	
1149	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
1150	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
1151	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
1152	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
1153	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
1154	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
1155	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
1156	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1157	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1158	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1159	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1160	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1161	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1162	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1163	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1164	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1165	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1166	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1167	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1168	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1169	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1170	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1171	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1172	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1173	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1174	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1175	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1176	Vật tư ngành điện	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1177	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1178	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1179	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1180	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1181	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1182	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1183	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1184	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1185	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1186	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1187	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1188	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1189	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1190	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1191	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1192	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1193	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1194	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1195	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1196	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1197	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1198	Vật tư ngành điện	Ổ cắm tivi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1199	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1200	Vật tư ngành điện	Ổ cắm tivi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1201	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1202	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1203	Vật tư ngành điện	Mặt che trơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1204	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1205	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1206	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1207	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1208	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1209	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1210	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1211	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1212	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1213	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1214	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1215	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1216	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1217	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1218	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1219	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1220	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1221	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1222	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1223	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1224	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1225	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1226	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1227	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1228	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
1229	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
1230	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1231	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
1232	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1233	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1234	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1235	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1236	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
1237	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
1238	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1239	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1240	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1241	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1242	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1243	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
1244	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
1245	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
1246	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
1247	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1248	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1249	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
1250	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1251	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1252	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1253	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1254	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1255	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1256	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1257	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1258	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1259	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1260	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1261	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1262	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1263	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1264	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1265	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1266	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1267	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1268	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1269	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1270	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1271	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1272	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1273	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1274	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1275	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1276	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1277	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1278	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1279	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1280	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1281	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1282	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1283	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1284	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1285	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 – IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện và phụ kiện																			
1286	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
1287	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
1288	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
1289	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
1290	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
1291	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
1292	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1293	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
1294	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
1295	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
1296	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
1297	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
1298	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1299	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1300	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
1301	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
1302	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1303	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
1304	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1305	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1306	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
1307	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1308	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1309	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1310	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1311	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**																				
1312	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1313	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1314	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1315	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1316	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1317	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1318	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
1319	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
1320	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1321	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
1322	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	
1323	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
1324	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
1325	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	
1326	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
1327	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	
1328	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
1329	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
1330	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
1331	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
1332	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
1333	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
1334	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
1335	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
1336	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
1337	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
1338	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
1339	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
1340	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
1341	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
1342	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
1343	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
1344	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1345	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1346	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1347	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1348	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1349	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1350	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1351	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
1352	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1353	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1354	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1355	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1356	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1357	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1358	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1359	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1360	**ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP LUỒN ĐIỆN - NHỰA TIỀN PHÒNG**																				
1361	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1362	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1363	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1364	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1365	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1366	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1367	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1368	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1369	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1370	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1371	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
1372	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1373	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
1374	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1375	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1376	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1377	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1378	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1379	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1380	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1381	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1382	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1383	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1384	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1385	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1386	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
1387	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	
1388	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
1389	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
1390	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
1391	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	
1392	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
1393	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
1394	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	
1395	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
1396	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1397	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	
1398	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
1399	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
1400	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
1401	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
1402	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
1403	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	
1404	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	
1405	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
1406	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1407	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1408	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1409	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1410	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng																			
1411	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1412	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1413	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
1414	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1415	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000
1416	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
1417	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1418		**Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng**																			
1419	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000
1420	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1421	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1422	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1423	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	
1424	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
1425		**Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng**																				
1426	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	
1427	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	
1428		**Khung móng cột đèn**																				
1429	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
1430	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	
1431	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
1432	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
1433		**Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng**																				
1434	Tiếp địa	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
1435	Tiếp địa	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
1436	Tiếp địa	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	
		Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí																				
1437	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
1438	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
1439	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
1440	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1441	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000
1442	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000
1443	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000
1444	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
1445	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1446	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1447	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
1448	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
1449	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1450	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
1451	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
1452	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1453	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1454	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1455	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1456	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
1457	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1458	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1459	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1460	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																				
1461	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/30w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	
1462	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	
1463	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	
1464	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
1465	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/70w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	
1466	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	
1467	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	
1468	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	
1469	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	
1470	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL01/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																				
1471	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	
1472	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
1473	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
1474	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
1475	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1476	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																					
1477	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1478	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
1479	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1480	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
1481	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
1482	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1483	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
1484	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																					
1485	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1486	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1487	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1488	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																					
1489	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1490	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1491	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1492	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1493	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1494	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL05/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm		**Công ty CP Vonta Việt Nam**																	
1495	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1496	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
1497	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1498	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1499	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1500	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1501	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**		**Công ty CP Vonta Việt Nam**																	
1502	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1503	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1504	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL07/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1505	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
1506	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1507	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1508	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1509	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1510	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1511	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 13- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm																			
1512	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1513	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1514	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1515	Vật tư ngành điện	Vonta - VT13/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1516	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1517	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1518	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
1519	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1520	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL14/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1521		**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 15- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**													
1522	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1523	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
1524	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000
1525	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1526	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1527	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL15/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1528		**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 17- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**													
1529	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000
1530	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000
1531	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1532	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
1533	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL17/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
1534	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 18- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1535	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
1536	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
1537	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1538	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1539	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
1540	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 19- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	**Cái**	**TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019**		**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1541	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1542	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000
1543	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000
1544	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000
1545	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1546	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**	**Cái**	**TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019**		**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1547	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
1548	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1549	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL24/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
1550		**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**	**Cái**																		
1551	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1552	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1553	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1554	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1555	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL25/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1556		**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm**	**Cái**	**TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019**		**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1557	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1558	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1559	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1560	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
1561	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	
1562	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL26/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
1563	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	
1564	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	
1565		**Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng**				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1566	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
1567	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
1568	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
1569	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	
1570	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	
1571	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
		Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1572	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	
1573	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	
1574	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	
1575	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	
1576	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	
1577	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	
		Các loại cần đèn				**Công ty CP Vonta Việt Nam**	**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**														
1578	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
1579	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1580	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	
1581	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1582	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1583	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng																			
1584	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
1585	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
1586	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1587	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1588	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1200-8	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
1589	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350-12	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1590	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La													
1591	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
		Cột thép đa giác	**Công ty CP Vonta Việt Nam**				**Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Sơn La**													
1592	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000
1593	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000
1594	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000
1595	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000
1596	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1597	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1598	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1599		**Đèn Led chiếu sáng**																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1600	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1601	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1602	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
1603	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1604	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1605	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1606	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1607	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
1608	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1609	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1610	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1611	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
1612	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	
1613	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
1614	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
1615	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	
1616	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
1617	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	
1618	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	
1619	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	
1620	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1621	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
1622	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
1623	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1624	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1625	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1626	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
1627	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1628	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1629	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1630	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
1631	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1632	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
1633	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
1634	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
1635	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
1636	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
1637	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	
1638	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	
1639	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	
1640	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	
1641	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
1642	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
1643	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1644	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
1645	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	
1646	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
1647	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
1648	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
1649	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
1650	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
1651	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
1652	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
1653	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
1654	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1655	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
1656	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
		Khung móng																				
1657	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1658	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1659	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
1660	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1661	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
1662	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1663	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
1664	Vật tư ngành điện	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1665		**Cột đèn sân vườn trang trí**																				
1666	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1667	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1668	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1669	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1670	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1671	Vật tư ngành điện	Cột cù tói DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1672	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1673	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1674	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1675	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
1676	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1677	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1678	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1679	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1680		**Chùm đèn cột sân vườn**																			
1681	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1682	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1683	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1684	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1685	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1686	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1687	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1688	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1689	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1690	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1691	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1692	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1693	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
1694	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78																			
1695	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1696	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1697	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1698	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1699	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1700	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1701	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1702	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
1703	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1704	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn																			
1705	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1706	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1707	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
1708	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
1709	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
1710	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
1711	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS401	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
1712	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS402	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
1713	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS403	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
1714	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS404	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
1715	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS405	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
1716	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS406	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
1717	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS407	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
1718	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS408	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78																				
1719	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
1720	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1721	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1722	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1723	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1724	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1725	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1726	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1727	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1728	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1729	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1730	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
1731	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
		Nắp hố ga, Song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang																			
1732	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1733	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1734	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1735	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB146)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1736	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB147)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1737	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB148)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1738	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1739	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1740	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1741	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1000x1000 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1742	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1743	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1744	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1745	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1746	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1747	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1748	Vật liệu khác	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1749		**Cột đèn tín hiệu giao thông**																			
1750	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1751	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1752	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1753	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1754	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1755	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1756	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kèm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1757	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1758	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000
1759	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1760	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1761	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
1762	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
1763	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
1764	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
1765	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
1766	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
1767	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
1768	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1769	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
1770	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
1771		**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																				
1772	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
1773	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	
1774	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
1775	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
1776	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
1777	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																				
1778	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
1779	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
1780	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1781	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1782		**ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																				
1783	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
1784	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2012	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1785	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2013	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1786	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2014	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1787	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2015	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000
1788		**ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																				
1789	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000
1790	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
1791	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1792	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
1793	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
1794	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
		ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																				
1795	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
1796	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1797	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1798	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1799	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1800	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
1801	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1802	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1803		**ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																				
1804	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1805	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1806	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000
1807	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1808	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1809	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000
1810	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000
1811	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000
1812	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000
1813	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
1814		**ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)**																				
1815	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1816	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1817	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
1818	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1819	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1820		**ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)**																				
1821	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1822	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1823	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1824	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1825	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1826	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1827	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
1828	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1829	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
1830	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
1831	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
1832	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
1833	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
		SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN																			
1834	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1835	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1836	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1837	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1838	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1839	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1840	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1841	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1842	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1843	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1844	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1845	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1846	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCV N 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
		CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1847	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
1848	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
1849	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
1850	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
1851	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
1852	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1853	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1854	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
		CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1855	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
1856	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
1857	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
1858	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1859	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1860	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
		CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																			
1861	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1862	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
1863	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1864	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1865	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1866	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1867	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1868	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1869	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1870	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1871	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
		CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN																				
1872	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1873	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
1874	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
1875	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1876	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
1877	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1878	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
1879	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1880	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
1881	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/AST M A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1882	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1883	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000	
1884	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000	
1885	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000	
1886	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000	
1887	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000	
1888	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000	
1889	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000	
1890	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000	
1891	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000	
1892	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000	
1893	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000	
1894	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000	
1895	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000	
1896	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000	
1897	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000	
1898	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000	
1899	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000	
1900	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000	
1901	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000	
1902	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000	
1903	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000	
1904	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000	
1905	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000	
1906	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000	
1907	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000	
1908	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1909	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1910	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1911	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1912	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1913	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1914	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1915	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1916	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1917	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1918	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1919	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1920	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1921	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
1922	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1923	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1924	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1925	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1926	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1927	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1928	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
1929	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1930	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1931	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1932	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1933	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000	
1934	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000	
1935	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000	
1936	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000	
1937	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000	
1938	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000	
1939	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000	
1940	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000	
1941	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000	
1942	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000	
1943	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000	
1944	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000	
1945	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000	
1946	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000	
1947	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000	
1948	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000	
1949	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000	
1950	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	
1951	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	
1952	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	
1953	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	
1954	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	
1955	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	
1956	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1957	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 3,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1958	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1959	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1960	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 8,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960
1961	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
1962	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770
1963	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710
1964		**Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng**																			
1965	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1966	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1967	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1968	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1969	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1970	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
1971	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
1972	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
1973	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1974	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1975	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
1976	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1977	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1978	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1979	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1980	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1981	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1982	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1983	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330
1984	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1985	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1986	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1987	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1988	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1989	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1990	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1991	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1992	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1993	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
1994	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
1995	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1996	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1997	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1998	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1999	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
2000	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
2001	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2002	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
2003	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2004	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550
2005	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
2006	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2007	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
2008	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2009	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
2010	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2011	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
2012	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
2013	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
2014	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
2015	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
2016	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
2017	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
2018	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
2019	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
2020	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
2021	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
2022	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
2023	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2024	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	
2025	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
2026	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
2027	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	
2028	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	
2029	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	
2030	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	
2031	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	
2032	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	
2033	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	
2034	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
2035	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	
2036	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	
2037	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	
2038	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	
2039	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	
2040	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	
2041	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	
2042	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
2043	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
2044	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
2045	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2046	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	
2047	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	
2048	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
2049	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	
2050	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	
2051	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	
2052	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	
2053	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	
2054	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	
2055	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	
2056	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	
2057	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	
2058	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
2059	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	
2060	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	
2061	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	
2062	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	
2063	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
2064	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	
2065	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	
2066	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	
2067	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	
2068	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2069	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
2070	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2071	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
2072	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
2073	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
2074	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
2075	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
2076	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
2077	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
2078	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
2079	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
2080	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750
2081	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250
2082	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000
2083	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250
2084	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
2085	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
2086	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
2087	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2088	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2089	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020
2090	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
2091	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
2092	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2093	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
2094	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2095	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	
2096	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	
2097	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	
2098	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	
2099	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	
2100	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	
2101	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	
2102	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	
2103	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	
2104	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	
2105	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x10+1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	
2106	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	
2107	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	
2108	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	
2109	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	
2110	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	
2111	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	
2112	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	
2113	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2114	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	
2115	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
2116	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	
2117	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	
2118	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	
2119	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	
2120	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	
2121	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	
2122	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	
2123	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	
2124	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	
2125	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	
2126	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	
2127	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	
2128	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	
2129	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2130	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	
2131	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 - 1:2013	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2132	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2133	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2134	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2135	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2136	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
2137	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2138	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
2139	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
2140	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2141	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
2142	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
2143	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2144	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
2145	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
2146	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
2147	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
2148	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
2149	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
2150	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900
2151	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2152	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	
2153	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	
2154	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	
2155	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	
2156	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	
2157	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	
2158	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	
2159	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	
2160	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	
2161	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	
2162	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	
2163	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
2164	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	
2165	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	
2166	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	
2167	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	
2168	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
2169	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
2170	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
2171	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	
2172	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
2173	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	
2174	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2175	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
2176	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
2177	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
2178	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
2179	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	
2180	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
2181	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	
2182	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	
2183	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
2184	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	
2185	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	
2186	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	
2187	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	
2188	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
2189	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	
2190	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	
2191	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	
2192	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	
2193	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	
2194	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	
2195	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
2196	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
2197	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	
2198	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
2199	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	
2200	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	
2201	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	
2202	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	
2203	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	
2204	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2205	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	
2206	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	
2207	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	
2208	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
2209	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	
2210	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	
2211	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	
2212	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	
2213	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	
2214	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
2215	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	
2216	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	
2217	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	
2218	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	
2219	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	
2220	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	
2221	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	
2222	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	
2223	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	
2224	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	
2225	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	
2226	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
2227	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	
2228	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	
2229	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	
2230	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	
2231	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	
2232	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	
2233	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	
2234	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	
2235	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2236	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
2237	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	
2238	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
2239	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	
2240	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	
2241	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	
2242	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	
2243	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	
2244	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	
2245	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	
2246	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	
2247	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
2248	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	
2249	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	
2250	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
2251	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	
2252	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	
2253	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	
2254	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	
2255	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	
2256	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	
2257	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	
2258	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
2259	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	
2260	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	
2261	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
2262	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	
2263	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	
2264	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	
2265	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2266	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
2267	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	
2268	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	
2269	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	
2270	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	
2271	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	
2272	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	
2273	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	
2274	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	
2275	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	
2276	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	
2277	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	
2278	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	
2279	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	
2280	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	
2281	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	
2282	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	
2283	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	
2284	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	
2285	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	
2286	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	
2287	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	
2288	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
2289	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	
2290	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
2291	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
2292	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	
2293	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	
2294	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
2295	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2296	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	
2297	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	
2298	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
2299	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	
2300	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	
2301	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	
2302	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	
2303	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	
2304	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
2305	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	
2306	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	
2307	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	
2308	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	
2309	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	
2310	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	
2311	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
2312	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	
2313	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
2314	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	
2315	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	
2316	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	
2317	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	
2318	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
2319	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	
2320	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	
2321	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
2322	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
2323	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	
2324	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
2325	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	
2326	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	
2327	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	
2328	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2329	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	
2330	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	
2331	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	
2332	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	
2333	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
2334	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	
2335	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	
2336	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	
2337	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	
2338	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	
2339	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
2340	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	
2341	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
2342	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	
2343	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	
2344	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	
2345	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	
2346	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	
2347	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	
2348	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	
2349	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	
2350	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	
2351	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2352	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	
2353	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2354	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	
2355	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	
2356	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
2357	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	
2358	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	
2359	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	
2360	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2361	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	
2362	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	
2363	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	
2364	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	
2365	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	
2366	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
2367	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
2368	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
2369	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
2370	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
2371	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
2372	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
2373	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
2374	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	
2375	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	
2376	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	
2377	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	
2378	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	
2379	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	
2380	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	
2381	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	
2382	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	
2383	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	
2384	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	
2385	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	
2386	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	
2387	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	
2388	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	
2389	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	
2390	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	
2391	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2392	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	
2393	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	
2394	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	
2395	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	
2396	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	
2397	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	
2398	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	
2399	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
2400	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	
2401	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	
2402	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	
2403	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	
2404	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	
2405	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	
2406	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	
2407	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	
2408	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	
2409	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300 +2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	
2410	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300 +2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	
2411	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	
2412	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	
2413	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
2414	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
2415	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
2416	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	
2417	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	
2418	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	
2419	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2420	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	
2421	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	
2422	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	
2423	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
2424	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
2425	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	
2426	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
2427	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
2428	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
2429	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	
2430	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
2431	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	
2432	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	
2433	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	
2434	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
2435	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	
2436	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
2437	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	
2438	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
2439	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
2440	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
2441	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
2442	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	
2443	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	
2444	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	
2445	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	
2446	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2447	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
2448	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	
2449	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
2450	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
2451	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	
2452	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
2453	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	
2454	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2.5+1x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	
2455	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
2456	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
2457	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
2458	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	
2459	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
2460	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	
2461	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
2462	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	
2463	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	
2464	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
2465	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
2466	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	
2467	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	
2468	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	
2469	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
2470	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
2471	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	
2472	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	
2473	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	
2474	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	
2475	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2476	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
2477	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
2478	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	
2479	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	
2480	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	
2481	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
2482	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
2483	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
2484	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
2485	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
2486	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	
2487	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	
2488	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	
2489	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	
2490	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
2491	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	
2492	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	
2493	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
2494	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	
2495	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	
2496	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	
2497	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	
2498	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	
2499	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
2500	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
2501	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
2502	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
2503	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	
2504	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
2505	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2506	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	
2507	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	
2508	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	
2509	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	
2510	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	
2511	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	
2512	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	
2513	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	
2514	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	
2515	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	
2516	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	
2517	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	
2518	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
2519	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	
2520	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	
2521	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	
2522	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	
2523	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	
2524	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	
2525	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	
2526	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	
2527	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	
2528	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	
2529	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	
2530	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	
2531	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	
2532	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2533	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
2534	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
2535	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
2536	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
2537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
2538	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2539	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
2540	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
2541	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
2542	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2543	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
2544	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
2545	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
2546	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
2547	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2548	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
2549	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
2550	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930
2551	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
2552	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
2553	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
2554	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
2555	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
2556	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
2557	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2558	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	
2559	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	
2560	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	
2561	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	
2562	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	
2563	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	
2564	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	
2565	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	
2566	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	
2567	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	
2568	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	
2569	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	
2570	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	
2571	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	
2572	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	
2573	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	
2574	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	
2575	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	
2576	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	
2577	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	
2578	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	
2579	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	
2580	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	
2581	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	
2582	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	
2583	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	
2584	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2585	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	
2586	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	
2587	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	
2588	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	
2589	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	
2590	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	
2591	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	
2592	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	
2593	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	
2594	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	
2595	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	
2596	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
2597	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	
2598	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	
2599	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	
2600	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	
2601	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	
2602	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	
2603	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	
2604	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	
2605	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	
2606	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	
2607	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2608	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	
2609	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	
2610	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	
2611	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	
2612	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	
2613	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	
2614	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	
2615	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	
2616	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	
2617	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	
2618	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	
2619	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	
2620	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	
2621	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	
2622	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	
2623	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	
2624	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	
2625	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	
2626	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	
2627	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	
2628	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	
2629	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	
2630	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	
2631	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	
2632	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2633	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894
2634	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817
2635	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496
2636	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697
2637	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240
2638	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361
2639	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323
2640	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
2641	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528
2642	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211
2643	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593
2644	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363
2645	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213
2646	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391
2647	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499
2648	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963
2649	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658
2650	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323
2651	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469
2652	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2653	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	
2654	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	
2655	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	
2656	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	
2657	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	
2658	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	
2659	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	
2660	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	
2661	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	
2662	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	
2663	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	
2664	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	
2665	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	
2666	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	
2667	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	
2668	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	
2669	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	
2670	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	
2671	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2672	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	
2673	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	
2674	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	
2675	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	
2676	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	
2677	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	
2678	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	
2679	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	
2680	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	
2681	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	
2682	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	
2683	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	
2684	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	
2685	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	
2686	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	
2687	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	
2688	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	
2689	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	
2690	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	
2691	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2692	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	
2693	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	
2694	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	
2695	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	
2696	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	
2697	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	
2698	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	
2699	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	
2700	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	
2701	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	
2702	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	
2703	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	
2704	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	
2705	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	
2706	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	
2707	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	
2708	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	
2709	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	
2710	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2711	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	
2712	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	
2713	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	
2714	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	
2715	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	
2716	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	
2717	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	
2718	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	
2719	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	
2720	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	
2721	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	
2722	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	
2723	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	
2724	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	
2725	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	
2726	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2727	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2728	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2729	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2730	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2731	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2732	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2733	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2734	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2735	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
2736	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																				
2737	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
2738	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
2739	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727
2740	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455
2741	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273
2742	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455
2743	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455
2744	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455
2745	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000
2746	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091
2747	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636
2748	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2749	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2750	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455
2751	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182
2752	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2753	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	
2754	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	
2755	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	
2756	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	
2757	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	
2758	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	
2759	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	
2760	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
2761	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
2762	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	
2763	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	
2764	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	
2765	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	
2766	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	
2767	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	
2768	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	
2769	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	
2770	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	
2771	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	
2772	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	
2773	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	
2774	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	
	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	
2775	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	
2776	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	
2777	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	
2778	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	
2779	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	
2780	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	
2781	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	
2782	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	
2783	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	
2784	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	
2785	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	
2786	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
2787	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	
2788	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	
2789	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2790	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	
2791	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	
2792	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	
2793	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	
2794	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 2000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	
2795	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 3000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	
2796	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 4000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	
2797	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 5000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
2798	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	
2799	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	
2800	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	
2801	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	
2802	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	
2803	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	
2804	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
2805	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	
2806	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	
2807	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2808	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
2809	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	
2810	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	
2811	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2812	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
2813	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	
2814	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	
2815	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	
2816	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
2817	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	
2818	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
2819	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	
2820	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
2821	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
2822	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2823	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	
2824	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	
2825	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	
2826	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
2827	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	
2828	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	
2829	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	
2830	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	
2831	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	
2832	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (cò xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	
2833	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối Prime	bộ	-	700x375x720; 690x400x690	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
2834	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối Prime	bộ	-	815x670x370; 725x375x790; 735x378x772	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
2835	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P05	bộ	-	175x430x435;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	
2836	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P07	bộ	-	295x220x355;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	
2837	Vật tư ngành nước	Chân Chậu lửng Prime P07	bộ	-	240x300x322;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	
2838	Vật tư ngành nước	Chân Chậu đứng Prime P07	bộ	-	670x190x160;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	
2839	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn Prime P02	bộ	-	460x460x145;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
2840	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31	bộ	-	560x270x340;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	
2841	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
2842	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh	bộ	-		Nhà PP: Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Thái Lan	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	
2843	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	
2844	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	
2845	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	
2846	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	
2847	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	
2848	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	
2849	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	
2850	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	
2851	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2852	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	
2853	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	
		ĐỒNG HỒ NƯỚC																				
2854	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	
2855	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	
2856	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	
2857	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	
2858	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	
2859	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	
2860	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	
2861	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	
2862	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	
2863	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	
2864	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	
2865	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	
2866	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	
2867	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	
2868	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	
2869	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	
2870	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	
2871	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	
2872	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	
2873	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	
2874	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	
2875	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	
2876	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	
2877	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	
2878	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	
2879	Vật tư ngành nước	Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	
2880	Vật tư ngành nước	Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
2881	Vật tư ngành nước	Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2882	Vật tư ngành nước	Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	
2883	Vật tư ngành nước	Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	
2884	Vật tư ngành nước	Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	
2885	Vật tư ngành nước	Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	
2886	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	
2887	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	
2888	Vật tư ngành nước	Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
2889	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	
2890	Vật tư ngành nước	Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	
2891	Vật tư ngành nước	Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	
2892	Vật tư ngành nước	Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	
2893	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	
2894	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	
2895	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	
2896	Vật tư ngành nước	Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	
2897	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
2898	Vật tư ngành nước	Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
2899	Vật tư ngành nước	Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
2900	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
2901	Vật tư ngành nước	Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	
2902		**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH**																				
2903	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	
2904	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	
2905	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	
2906	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
2907	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	
2908	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2909	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838
2910	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850
2911	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2912	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2913	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642
2914	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252
2915	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067
2916	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2917	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2918	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,5 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
2919	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,5mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
2920	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,7 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
2921	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,2mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
		ỐNG NHỰA HDPE PE 100																				
2922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 20x2 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 20x2.3 PN20		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 25x2 PN12.5		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 25x2.3 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 25x3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 32x2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 32x2.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 32x3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 32x3.6 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
2931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 40x2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 40x2.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 40x3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 40x3.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
2935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 40x4.5 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
2936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 50x2.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 50x3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 50x3.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 50x4.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
2940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 50x5.6 PN20	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
2941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 63x3 PN8	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 63x3.8 PN10	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 63x4.7 PN12.5	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 63x5.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 63x7.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
2946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x3.6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x4.5 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x5.6 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x6.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
2950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x8.4 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x4.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x5.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x6.7 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x8.2 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x10.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
2956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x4.2 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x5.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x6.6 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x8.1 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x10 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x12.3 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
2962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x4.8 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x7.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x9.2 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
2966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x11.4 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
2967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x14 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
2968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x5.4 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x6.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x8.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x10.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x12.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
2973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x15.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
2974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x6.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x7.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x9.5 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x11.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
2978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x14.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
2979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x17.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
2980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x6.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x8.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
2982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x10.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x13.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x16.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
2985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x20.1 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
2986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x7.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x9.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
2988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x14.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
2990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x18.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
2991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x22.4 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
2992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x8.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x10.8 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
2994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x13.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x16.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x20.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
2997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x25.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
2998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x11.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	
3000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x14.8 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
3001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x18.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	
3002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x22.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	
3003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x27.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	
3004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x10.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	
3005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x13.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	
3006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x16.6 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
3007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x20.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
3008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x25.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	
3009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x31.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	
3010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x12.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	
3011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x15 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	
3012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x18.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
3013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x23.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	
3014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x28.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	
3015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x35.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	
3016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x13.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
3017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x16.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	
3018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x21.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	
3019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x26.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
3020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x32.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	
3021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x39.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	
3022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x15.3 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x19.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x23.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x29.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x36.3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x44.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x17.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x21.5 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x26.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x33.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x40.9 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x50.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x19.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x23.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
3036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x29.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x36.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x45.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x55.8 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x21.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x26.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x33.2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x41.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x50.8 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x30 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x37.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
3048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x46.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
3049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x57.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
3050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x27.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
3051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x33.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
3052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x42. I PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
3053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x52.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
3054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x64.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
3055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x30.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	
3056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x38.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
3057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x47.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
3058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x58.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
3059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x34.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	
3060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x42.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
3061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x53.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
3062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x66.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
3063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x38.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	
3064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x47.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
3065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x59.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
3066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x72.5 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
3067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x45.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	
3068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x57.2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
3069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x67.9 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
3041	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3070	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3071	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3072	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3073	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3074	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3075	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3076	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3077	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
3078	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3079	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3080	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3081	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3082	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3083	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3084	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3085	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3086	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3087	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3088	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3089	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3090	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3091	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3092	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3093	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3094	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3095	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
3096	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
3097	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
3098	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
3099	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
3100	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
3101	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
3102	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
3103	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	
3104	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
3105	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	
3106	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
3107	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	
3108	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
3109	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	
3110	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	
3111	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	
3112	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	
3113	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	
3114	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
3115	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
3116	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	
3117	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
3118	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	
3119	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3120	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	
3121	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	
3122	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	
3123	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	
3124	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
3125	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
3126	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	
3127	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	
3128	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	
3129	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	
3130	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	
3131	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	
3132	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	
3133	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
3134	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
3135	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
3136	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	
3137	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	
3138	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	
3139	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	
3140	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	
3141	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	
3142	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	
3143	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	
3144	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3145	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	
3146	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	
3147	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	
3148	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	
3149	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
3150	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	
3151	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
3152	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
3153	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	
3154	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
3155	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
3156	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	
3157	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
3158	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	
3159	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	
3160	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	
3161	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	
3162	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
3163	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	
3164	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	
3165	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	
3166	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
3167	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	
3168	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	
3169	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3170	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	
3171	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	
3172	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	
3173	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
3174	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	
3175	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	
3176	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	
3177	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	
3178	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
3179	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
3180	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	
3181	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	
3182	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	
3183	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	
3184	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	
3185	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	
3186	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	
3187	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	
3188	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	
3189	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
3190	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	
3191	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	
3192	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
3193	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	
3194	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3195	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	
3196	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	
3197	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
3198	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	
3199	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
3200	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	
3201	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	
3202	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	
3203	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	
3204	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	
3205	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
3206	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
3207	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
3208	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	
3209	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
3210	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	
3211	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	
3212	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	
3213	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	
3214	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	
3215	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	
3216	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
3217	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
3218	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	
3219	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	
3220	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	
3221	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
3222	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	
3223	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	
3224	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	
3225	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	
3226	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	
3227	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
3228	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
3229	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
3230	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
3231	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
3232	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3233	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
3234	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	
3235	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
3236	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	
3237	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	
3238	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	
3239	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	
3240	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	
3241	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	
3242	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	
3243	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	
3244	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	
3245	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
3246	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
3247	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
3248	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
3249	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
3250	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	
3251	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	
3252	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
3253	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	
3254	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
3255	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
3256	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	
3257	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	
3258	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	
3259	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	
3260	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	
3261	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	
3262	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
3263	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
3264	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
3265	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
3266	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	
3267	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
3268	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
3269	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	
3270	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
3271	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
3272	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3273	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	
3274	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	
3275	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	
3276	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	
3277	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	
3278	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	
3279	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	
3280	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
3281	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
3282	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
3283	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3284	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
3285	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
3286	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
3287	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	
3288	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
3289	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	
3290	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	
3291	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	
3292	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	
3293	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
3294	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	
3295	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	
3296	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
3297	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
3298	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
3299	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	
3300	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	
3301	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	
3302	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	
3303	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	
3304	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	
3305	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	
3306	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
3307	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
3308	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3309	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	
3310	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	
3311	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
3312	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3313	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	
3314	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	
3315	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	
3316	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	
3317	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	
3318	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	
3319	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3320	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
3321	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
3322	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
3323	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
3324	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	
3325	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	
3326	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	
3327	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	
3328	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	
3329	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	
3330	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	
3331	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	
3332	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3333	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3334	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	
3335	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
3336	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
3337	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	
3338	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	
3339	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	
3340	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	
3341	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	
3342	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	
3343	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	
3344	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	
3345	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
3346	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	
3347	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
3348	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	
3349	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
3350	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3351	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	
3352	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3353	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	
3354	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
3355	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
3356	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
3357	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
3358	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	
3359	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	
3360	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	
3361	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
3362	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
3363	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
3364	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	
3365	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
3366	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
3367	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
3368	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	
3369	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	
3370	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	
3371	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	
3372	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
3373	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
3374	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	
3375	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
3376	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	
3377	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	
3378	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
3379	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
3380	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	
3381	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	
3382	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	
3383	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	
3384	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	
3385	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	
3386	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3387	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
3388	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
3389	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
3390	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
3391	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
3392	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3393	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
3394	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	
3395	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	
3396	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	
3397	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
3398	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	
3399	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
3400	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3401	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
3402	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3403	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3404	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
3405	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3406	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3407	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
3408	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3409	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
3410	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	
3411	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	
3412	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	
3413	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	
3414	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
3415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	
3416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
3417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	
3418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	
3419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	
3420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	
3421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
3422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	
3423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	
3424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
3425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	
3426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	
3427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
3428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
3429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	
3430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
3431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	
3432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	
3434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	
3435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	
3436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	
3437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	
3438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	
3439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	
3440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
3441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	
3442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	
3443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	
3444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	
3445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
3446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	
3447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	
3448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	
3449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	
3450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
3451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
3452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
3453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
3454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
3455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	
3456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
3457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
3458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
3459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
3460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
3461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
3462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
3463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	
3464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	
3465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	
3466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	
3467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	
3468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	
3469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	
3470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
3471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	
3472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	
3474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
3475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	
3476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	
3477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	
3478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	
3479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	
3480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	
3481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	
3482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	
3483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	
3484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	
3485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	
3486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	
3487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	
3488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
3489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	
3490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
3491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	
3492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
3493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	
3494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	
3495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	
3496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	
3497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	
3498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	
3499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	
3500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	
3501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	
3502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
3503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	
3504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
3505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
3506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	
3507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	
3508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
3509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	
3510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	
3511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
3512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	
3514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	
3515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	
3516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	
3517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	
3518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	
3519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
3520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D20, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	
3521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	
3522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	
3523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	
3524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	
3525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	
3526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	
3527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	
3528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	
3529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	
3530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	
3531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	
3532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	
3533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	
3534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	
3535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	
3536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	
3537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	
3538	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
3539	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
3540	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	
3541	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
3542	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
3543	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
3544	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
3545	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	
3546	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
3547	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
3548	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
3549	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
3550	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
3551	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
3552	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3553	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
3554	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	
3555	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
3556	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
3557	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
3558	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
3559	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
3560	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
3561	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
3562	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
3563	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
3564	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
3565	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	
3566	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	
3567	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
3568	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	
3569	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	
3570	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	
3571	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
3572	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
3573	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
3574	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3575	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
3576	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
3577	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
3578	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	
3579	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	
3580	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	
3581	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
3582	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D21	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
3583	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
3584	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
3585	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	
3586	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3587	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
3588	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	
3589	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	
3590	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	
3591	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	
3592	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	
3593	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	
3594	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	
3595	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	
3596	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	
3597	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	
3598	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	
3599	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
3600	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
3601	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
3602	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	
3603	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
3604	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	
3605	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
3606	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	
3607	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
3608	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
3609	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	
3610	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	
3611	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	
3612	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	
3613	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3614	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3615	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100			PE100																
3616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
3634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
3637		**PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																			
3638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
3648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
3650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
3651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
3653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
3657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3664		**PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																				
3665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	
3669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	
3670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	
3671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
3672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	
3673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	
3674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	
3675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	
3676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
3677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
3692		**PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong**			Phong																	
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	
3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	
3707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	
3708	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	
3709	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	
3710	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
3711	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
3712	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	
3713	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
3714	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
3715	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
3716	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
3717	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
3718	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
3719	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3720		**PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong**																				
3721	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
3722	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
3723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
3724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	
3725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	
3726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	
3727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
3728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	
3729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
3730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	
3731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	
3732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	
3733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	
3734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	
3735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	
3736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	
3737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	
3738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	
3739		**PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																				
3740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
3741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
3742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
3743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	
3744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	
3745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
3746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	
3748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	
3749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	
3750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	
3751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	
3752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	
3753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	
3754		**PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong**																				
3755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
3756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	
3757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	
3758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	
3759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
3760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	
3761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	
3762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	
3763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
		PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong																				
3764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	
3765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	
3766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	
3767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
3768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
3769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
		PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong																			
3773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3780	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3781	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3782		**PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong**																			
3783	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3784	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3785	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3786	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Ống HDPE PE 100																				
3792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720
3796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
3797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
3800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
3801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
3803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
3807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
3808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
3809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
3810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
3812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
3813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
3815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
3817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
3818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
3819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
3820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
3823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
3824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
3825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
3828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
3829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
3830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
3832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
3833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
3834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
3835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	
3838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	
3839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	
3840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	
3841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	
3842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	
3843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	
3844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	
3845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	
3846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	
3847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	
3848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	
3849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	
3850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	
3851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	
3852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	
3853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	
3854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	
3855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	
3856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	
3857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	
3858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	
3859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	
3861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	
3862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	
3863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	
3864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	
3865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	
3866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	
3867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	
3868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	
3869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	
3870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	
3871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	
3872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	
3873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	
3874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	
3875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	
3876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	
3877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
3878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	
3879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	
3880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	
3881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	
3882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	
3884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	
3885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	
3886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	
3887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	
3888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	
3889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	
3890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	
3891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	
3892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	
3893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	
3894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	
3895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	
3896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	
3897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	
3898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	
3899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	
3900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	
3901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	
3902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	
3903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	
3904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	
3905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
3908		**Ống HDPE PE 80**																			
3909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
3910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
3911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
3912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
3913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
3914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
3915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
3916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080
3917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460
3918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710
3919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630
3920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100
3921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
3922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360
3924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890
3925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820
3926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030
3927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210
3928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	
3930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	
3931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	
3932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	
3933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	
3934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	
3935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	
3936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	
3937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	
3938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	
3939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	
3940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	
3941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	
3942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	
3943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	
3944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	
3945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	
3946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	
3947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	
3948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	
3949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	
3950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	
3951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	
3953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	
3954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	
3955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	
3956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	
3957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	
3958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	
3959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	
3960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	
3961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	
3962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	
3963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	
3964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	
3965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	
3966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	
3967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	
3968	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	
3969	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	
3970	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	
3971	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	
3972	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	
3973	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	
3974	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3975	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
3976	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
3977	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
3978	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
3979	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
3980	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
3981	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
3982	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
3983	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
3984	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
3985	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
3986	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
3987	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
3988	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
3989	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
3990	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
3991	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
3992	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
3993	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
3994	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
3995	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
3996	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
3997	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3998	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	
3999	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	
4000	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	
4001	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	
4002	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	
4003	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	
4004	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	
4005	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	
4006	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	
4007	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	
4008	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	
4009	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	
4010	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	
4011	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	
4012	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	
4013	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	
4014	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	
4015	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	
4016	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	
4017	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	
4018	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	
4019	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	
4020	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4021	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	
4022	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	
4023	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	
4024	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	
4025	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	
4026	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	
4027	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	
4028	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	
4029	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	
4030	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	
4031	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	
4032	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	
4033	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	
4034	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	
4035	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	
4036	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	
4037	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	
4038	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	
4039	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	
4040	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	
4041	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	
4042	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	
4043	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4044	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	
4045	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	
4046	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	
4047	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	
4048	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	
4049	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	
4050	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	
4051	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	
4052	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	
4053	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	
4054	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	
4055	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	
4056	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	
4057	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	
4058	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	
4059	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	
4060	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	
4061	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	
4062	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	
4063	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	
4064	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	
4065	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	
4066	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4067	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	
4068	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	
4069	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	
4070	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	
4071	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	
4072	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	
4073	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	
4074	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	
4075	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	
4076	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	
4077	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	
4078	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	
4079	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	
4080	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	
4081	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	
4082	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	
4083	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	
4084	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	
4085	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	
4086	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	
4087	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	
4088	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	
4089	Vật tư ngành nước	**Ống PPR**				Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4090	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	
4091	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	
4092	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	
4093	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	
4094	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	
4095	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	
4096	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	
4097	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	
4098	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	
4099	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	
4100	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	
4101	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	
4102	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	
4103	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	
4104	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	
4105	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	
4106	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	
4107	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	
4108	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	
4109	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	
4110	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	
4111	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	
4112	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)													
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4113	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	
4114	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	
4115	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	
4116	Vật tư ngành nước	**Ống HDPE gân sóng 2 lớp**																				
4117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
4118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
4119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	
4120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	
4121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	
4122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	
4123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
4124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
4125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
4126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	
4127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	
4128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	
4129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
4130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	
4131	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4132	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4133	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4134	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4135	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4136	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4137	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4138	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4139	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4140	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4141	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4142	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4143	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4144	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4145	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4146	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4147	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4148	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4149	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4150	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4151	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4152	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Giá tại nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Mộc Sơn, Thảo nguyên	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
										1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4153	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4154	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4155	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4156	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4157	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4158	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4159	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4160	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4161	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4162	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4163	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4164	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-